

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Khu Đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đức Hợp	Chủ tịch
Ông Trần Đoàn Thịnh	Thành viên
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Bà Lê Thị Xí	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Trần Đoàn Thịnh	Giám đốc
Ông Trần Xuân Thu	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài

chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Đoàn Thịnh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị**
Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2019, từ trang 03 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		141.395.694.628	116.866.896.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	4	20.540.169.000	12.879.653.287
1. Tiền		111		12.437.487.550	7.776.971.837
2. Các khoản tương đương tiền		112		8.102.681.450	5.102.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	5	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		87.126.055.072	84.864.088.134
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	6	77.450.956.581	84.453.382.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		9.099.854.800	102.836.220
3. Phải thu ngắn hạn khác		136	7	1.080.057.937	812.684.083
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	8	(504.814.246)	(504.814.246)
IV. Hàng tồn kho		140	9	28.247.755.512	14.593.302.008
1. Hàng tồn kho		141		28.467.276.535	15.027.059.239
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(219.521.023)	(433.757.231)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		3.481.715.044	2.529.853.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	10	1.454.525.697	1.994.430.868
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	12	2.027.189.347	535.422.135
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		107.070.808.986	123.108.792.437
I. Tài sản cố định		220		102.986.200.820	118.960.242.091
1. Tài sản cố định hữu hình		221	11	102.986.200.820	118.960.242.091
- Nguyên giá		222		184.653.660.311	186.984.949.072
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(81.667.459.491)	(68.024.706.981)
2. Tài sản cố định vô hình		227		-	-
- Nguyên giá		228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dài hạn khác		260		4.084.608.166	4.148.550.346
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	10	4.084.608.166	4.148.550.346
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		248.466.503.614	239.975.688.869

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	60.198.179.901	49.354.111.055
I. Nợ ngắn hạn	310	60.198.179.901	49.354.111.055
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 13	44.875.929.045	45.710.083.415
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	9.196.721.866	79.375.585
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 12	-	751.019.174
4. Phải trả người lao động	314	2.312.813.639	872.929.075
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.674.581.672	374.614.381
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 14	-	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.138.133.679	1.566.089.425
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	188.268.323.713	190.621.577.814
I. Vốn chủ sở hữu	410 15	188.268.323.713	190.621.577.814
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.986.260.647	12.339.514.748
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	9.986.260.647	12.339.514.748
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	248.466.503.614	239.975.688.869



Nguyễn Tấn Phát
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 3 năm 2019



Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng



Trần Đoàn Thịnh
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	556.908.054.670	605.961.913.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	1.868.215	4.460.320
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		556.906.186.455	605.957.452.957
4. Giá vốn hàng bán	11	19	524.385.924.330	573.883.567.548
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.520.262.125	32.073.885.409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		771.787.282	734.468.722
7. Chi phí tài chính	22		66.568.284	102.627.443
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		66.136.003	102.203.644
8. Chi phí bán hàng	25	21	2.568.035.933	3.480.152.660
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	15.786.065.840	14.399.479.468
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		14.871.379.350	14.826.094.560
11. Thu nhập khác	31		596.036.036	372.003.990
12. Chi phí khác	32		36.040.175	379.609.540
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		559.995.861	(7.605.550)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.431.375.211	14.818.489.010
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	(1.313.691.808)	1.238.133.262
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.745.067.019	13.580.355.748
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	853	659


Nguyễn Tấn Phát
 Người lập biểu


Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng


Trần Đoàn Thịnh
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍKhu Đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị,
Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.431.375.211	14.818.489.010
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	15.220.570.375	17.247.707.970
Các khoản dự phòng	03	(214.236.208)	(292.651.485)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.407.320.745)	(734.468.722)
Chi phí lãi vay	06	66.136.003	102.203.644
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.096.524.636	31.141.280.417
Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	(2.257.934.062)	(12.136.907.810)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(13.440.217.296)	4.953.322.752
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	11	9.869.401.188	(13.360.240.430)
Tiền lãi vay đã trả	12	603.847.351	(480.769.681)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(66.136.003)	(102.203.644)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	-	(2.103.064.717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17	(1.794.327.746)	(1.590.502.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.011.158.068	6.320.914.358
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(38.309.091)	(1.993.004.092)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.427.272.727	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	767.795.129	744.421.394
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.156.758.765	(1.248.582.698)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	19.784.753.948	61.743.994.584
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.784.753.948)	(61.743.994.584)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.507.401.120)	(10.488.095.359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.507.401.120)	(10.488.095.359)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	7.660.515.713	(5.415.763.699)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.879.653.287	18.295.416.986
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	20.540.169.000	12.879.653.287


Nguyễn Tấn Phát
Người lập biểu

Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởngTrần Đoàn Thịnh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 9 năm 2017.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 328 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 331).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (trước đây là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch;
- Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ than;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kỹ thuật;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;

- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian trích khấu hao của các tài sản cố định tại Phân xưởng sản xuất bao bì theo Biên bản họp ngày 28 tháng 8 năm 2018. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc áp dụng thời gian sử dụng hữu ích mới của tài sản sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của Phân xưởng sản xuất bao bì. Ảnh hưởng của thay đổi thời gian khấu hao được trình bày ở Thuyết minh số 11.

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)	Năm trước (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc khác		
- <i>Phân xưởng sản xuất bao bì</i>	23,3	18
- <i>Khác</i>	5 - 20	5-18
Máy móc, thiết bị		
- <i>Phân xưởng sản xuất bao bì</i>	20	9 - 10
- <i>Khác</i>	5 - 10	5 - 10
Phương tiện, vận tải	6 - 10	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	393.321.625	374.607.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.044.165.925	7.402.364.296
Các khoản tương đương tiền (i)	8.102.681.450	5.102.681.450
	20.540.169.000	12.879.653.287

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất. Khoản tiền gửi này có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2018 với lãi suất 6,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	276.697.249	48.617.166.471
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (*)	52.973.669.940	12.186.849.407
Các khoản phải thu khách hàng khác	24.200.589.392	23.649.366.199
	77.450.956.581	84.453.382.077
Trong đó		
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	53.003.669.940	12.705.042.007

(*) Trước ngày 01 tháng 7 năm 2018, Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn có tên là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi tiền gửi dự thu	75.425.286	71.392.410
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	67.646.150	35.000.000
Phải thu khác	936.986.501	706.291.673
	1.080.057.937	812.684.083

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn (tháng)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn (tháng)
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	-	66	169.784.400	-	54
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Dầu khí	335.029.846	-	66	335.029.846	-	54
	504.814.246	-		504.814.246	-	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.680.592.147	(10.113.000)	10.099.515.854	(10.113.000)
Công cụ, dụng cụ	2.208.742.334	-	1.252.492.406	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.091.242.106	-	1.440.714.025	-
Thành phẩm	2.716.419.988	(209.408.023)	2.122.003.468	(423.644.231)
Hàng hoá	1.770.279.960	-	112.333.486	-
	28.467.276.535	(219.521.023)	15.027.059.239	(433.757.231)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho thành phẩm Mạnh Nhặt Trang để gia công các sản phẩm khác, số tiền là 214.236.208 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	750.377.475	726.192.883
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	345.171.817	346.069.925
- Chi phí thuê văn phòng	-	249.299.927
- Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe cho nhân viên	202.402.987	234.010.275
- Khác	156.573.418	438.857.858
	1.454.525.697	1.994.430.868
b. Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.916.978.543	1.979.585.686
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	214.155.392	853.365.178
- Khác	1.953.474.231	1.315.599.482
	4.084.608.166	4.148.550.346

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	85.006.348.330	72.082.868.042	29.801.778.154	93.954.546	186.984.949.072
Tăng trong năm	-	38.309.091	-	-	38.309.091
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.333.688.761)	-	(2.333.688.761)
Giảm khác	-	-	-	(35.909.091)	(35.909.091)
Số dư cuối năm	85.006.348.330	72.121.177.133	27.468.089.393	58.045.455	184.653.660.311
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	25.357.905.292	32.539.588.030	10.106.324.511	20.889.148	68.024.706.981
Khấu hao trong năm	5.606.089.524	6.526.199.463	3.070.687.450	17.593.938	15.220.570.375
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.558.433.601)	-	(1.558.433.601)
Giảm khác	-	-	-	(19.384.264)	(19.384.264)
Số dư cuối năm	30.963.994.816	39.065.787.493	11.618.578.360	19.098.822	81.667.459.491
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	59.648.443.038	39.543.280.012	19.695.453.643	73.065.398	118.960.242.091
Tại ngày cuối năm	54.042.353.514	33.055.389.640	15.849.511.033	38.946.633	102.986.200.820

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.810.718.825 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.211.294.966 VND).

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, Ban Giám đốc đã thay đổi thời gian trích khấu hao của các tài sản cố định tại Phần xưởng sản xuất bao bì theo Biên bản họp ngày 28 tháng 8 năm 2018. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc áp dụng thời gian sử dụng hữu ích mới của tài sản sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của Phần xưởng sản xuất bao bì. Việc thay đổi như trên làm cho chi phí khấu hao của năm 2018 giảm 1,7 tỷ VND so với chi phí khấu hao trong trường hợp không thay đổi thời gian trích khấu hao của các tài sản này.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp /thu trong năm	Số đã thực nộp /thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	744.214.828	6.489.707.897	7.409.789.156	(175.866.431)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(535.422.135)	(1.313.691.808)	-	(1.849.113.943)
Thuế thu nhập cá nhân	6.804.346	102.757.844	111.771.163	(2.208.973)
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	215.597.039	5.281.773.933	7.524.560.319	(2.027.189.347)
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	535.422.135			2.027.189.347
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	751.019.174			-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (*)	33.353.137.809	33.353.137.809	33.196.216.041	33.196.216.041
Phải trả cho các đối tượng khác	11.522.791.236	11.522.791.236	12.513.867.374	12.513.867.374
	44.875.929.045	44.875.929.045	45.710.083.415	45.710.083.415
Trong đó				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 24)	34.134.069.379	34.134.069.379	38.757.715.879	38.757.715.879

(*) Trước ngày 01 tháng 7 năm 2018, Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn có tên là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Dung Quất	-	-	12.859.862.619	12.859.862.619	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	6.924.891.329	6.924.891.329	-	-
	-	-	19.784.753.948	19.784.753.948	-	-

Trong năm 2018, các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại nhằm mục đích thanh toán tiền mua hạt nhựa, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /(Lỗ lũy kế)	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	11.322.614.123	189.604.677.189
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.580.355.748	13.580.355.748
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(607.030.764)	(607.030.764)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	(1.240.841.000)	(1.240.841.000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(227.488.000)	(227.488.000)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	(10.488.095.359)	(10.488.095.359)
Số dư đầu năm nay	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.339.514.748	190.621.577.814
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	16.745.067.019	16.745.067.019
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 (*)	-	-	-	(566.372.000)	(566.372.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 (*)	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2017 (*)	-	-	-	(224.548.000)	(224.548.000)
Chia cổ tức năm 2017 (*)	-	-	-	(11.548.594.748)	(11.548.594.748)
Tạm chia cổ tức 06 tháng đầu năm 2018 (**)	-	-	-	(4.958.806.372)	(4.958.806.372)
Số dư cuối năm nay	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	9.986.260.647	188.268.323.713

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 23 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017: 1.807.213.000 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2017 số tiền 1.240.841.000 VND nên trích bổ sung trong năm nay là 566.372.000 VND); tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018: 1.800.000.000 VND;

- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 224.548.000 VND;

- Chia cổ tức: 11.548.594.748 VND (đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã chi trả hết cổ tức cho các cổ đông).

(**) Theo Quyết định số 05/QĐ-HĐQT-PVBLD ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt phương án tạm chia cổ tức 6 tháng đầu năm 2018 cho các cổ đông số tiền là 4.958.806.372 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.522.284	17.522.284
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>17.522.284</i>	<i>17.522.284</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.522.284	17.522.284
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>17.522.284</i>	<i>17.522.284</i>

Cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 9 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (*)	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

(*) Trước ngày 01 tháng 7 năm 2018, Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn có tên là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ	468,72	483

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (kinh doanh hạt nhựa, khí hóa lỏng, cho thuê nhà, dịch vụ quản lý nhà...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.142.893.327	453.763.293.128	556.906.186.455
2. Giá vốn hàng bán	83.111.603.446	441.274.320.884	524.385.924.330
3. Chi phí bán hàng	1.747.092.102	820.943.831	2.568.035.933
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.895.915.442	11.890.150.398	15.786.065.840
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	771.787.282	771.787.282
6. Chi phí tài chính	-	66.568.284	66.568.284
7. Thu nhập khác	-	596.036.036	596.036.036
8. Chi phí khác	-	36.040.175	36.040.175
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.388.282.337	1.043.092.874	15.431.375.211

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.128.656.024	508.828.796.933	605.957.452.957
2. Giá vốn hàng bán	81.494.549.820	492.389.017.728	573.883.567.548
3. Chi phí bán hàng	557.853.663	2.922.298.997	3.480.152.660
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.308.175.289	12.091.304.179	14.399.479.468
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	734.468.722	734.468.722
6. Chi phí tài chính	-	102.627.443	102.627.443
7. Thu nhập khác	-	372.003.990	372.003.990
8. Chi phí khác	-	379.609.540	379.609.540
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.768.077.252	2.050.411.758	14.818.489.010

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hạt nhựa	328.293.271.023	298.088.007.921
Doanh thu bán Pallet	48.823.816.000	34.782.000.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	25.283.565.403	26.984.064.607
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	19.251.906.980	26.262.139.940
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	1.065.173.655	3.845.175.915
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	103.144.761.542	97.133.116.344
Doanh thu kinh doanh khí hóa lỏng LPG	-	75.836.228.056
Doanh thu dịch vụ khác	31.045.560.067	43.031.180.494
	556.908.054.670	605.961.913.277
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày ở thuyết minh số 24)	179.375.719.417	179.798.411.685
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.868.215	4.460.320
	1.868.215	4.460.320

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hạt nhựa	325.913.555.054	295.830.229.849
Giá vốn bán Pallet	47.653.490.358	33.938.181.822
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	21.945.564.926	22.510.056.618
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	16.069.268.737	23.800.137.350
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	1.010.340.490	2.535.450.171
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	83.111.603.446	81.494.549.820
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng LPG	-	74.997.874.142
Giá vốn dịch vụ khác	28.682.101.319	38.777.087.776
	524.385.924.330	573.883.567.548

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.506.503.202	72.557.538.506
Chi phí nhân công	36.938.296.940	34.737.731.301
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.220.570.375	17.496.133.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.105.369.458	54.600.054.423
Chi phí khác bằng tiền	2.872.818.959	1.123.560.024
	181.643.558.934	180.515.017.375

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	7.819.190.015	7.072.669.771
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	342.941.613	307.451.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.691.009.936	1.872.956.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.302.060.209	4.562.216.264
Chi phí khác bằng tiền	1.630.864.067	584.185.970
	15.786.065.840	14.399.479.468
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	1.291.621.104	1.228.418.369
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	4.919.001	6.361.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định		44.157.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.193.540.658	2.131.092.336
Chi phí khác bằng tiền	77.955.170	70.123.036
	2.568.035.933	3.480.152.660

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	15.431.375.211	14.818.489.010
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.355.078.838	885.152.479
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.786.454.049	15.703.641.489
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	2.441.660.932	3.019.674.586
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	14.344.793.117	12.683.966.903
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.922.811.498	1.872.331.608
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(717.239.656)	(634.198.346)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn (**)	(2.519.263.650)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(1.313.691.808)	1.238.133.262

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

(**) Theo Quyết định số 960/QĐ-CT của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi ngày 12 tháng 6 năm 2018, Công ty được hoàn số thuế thu nhập doanh nghiệp đã đóng của dự án Nhà máy sản xuất bao bì với số tiền là 2.519.263.650 VND.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.745.067.019	13.580.355.748
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.800.000.000)	(1.807.213.000)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	(224.548.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.945.067.019	11.548.594.748
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.522.284	17.522.284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	853	659

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 23 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2017.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bằng số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ngày 23 tháng 4 năm 2018. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại như sau:

	Số trình bày trên báo cáo năm trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	704	659	45

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (*)	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

(*) Trước ngày 01 tháng 7 năm 2018, Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn có tên là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	178.873.658.821	177.740.900.935
Ban Quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	-	1.236.015.278
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	406.060.596	409.090.905
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	185.241.522
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	96.000.000	180.000.000
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	45.454.545
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	-	1.708.500
	179.375.719.417	179.798.411.685
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	358.747.185.786	313.459.419.281
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	74.997.278.642
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	2.433.058.858	2.244.189.656
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.403.334.727	2.498.933.273
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	304.551.067	-
	363.888.130.438	393.199.820.852

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	2.133.270.490	1.799.930.832
	2.133.270.490	1.799.930.832

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	52.973.669.940	12.186.849.407
Ban Quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	-	438.192.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	30.000.000	80.000.000
	53.003.669.940	12.705.042.007
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	33.353.137.809	33.196.216.041
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Miền Trung	194.931.570	212.036.320
Khách sạn Cẩm Thành	366.000.000	366.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	220.000.000	220.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	4.763.463.518
	34.134.069.379	38.757.715.879
Phải thu khác		
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Dầu khí	335.029.846	335.029.846
	504.814.246	504.814.246



Nguyễn Tấn Phát
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 3 năm 2019



Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng



Trần Đoàn Thịnh
Giám đốc

